

Mã chương: 622

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường Tiểu học – Trung học cơ sở Tân Trung

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1125711

Mã cấp NS: 3

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thu hút	12	073	6103	00000	0	0	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	073	6105	00000	0	0	200.348.847	200.348.847	200.348.847	200.348.847
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	073	6112	00000	0	0	262.746.116	262.746.116	262.746.116	262.746.116
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	073	6115	00000	0	0	689.407.995	689.407.995	689.407.995	689.407.995
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	44.250.000	44.250.000	44.250.000	44.250.000
Bảo hiểm xã hội	12	073	6301	00000	0	0	114.655.946	114.655.946	114.655.946	114.655.946
Bảo hiểm y tế	12	073	6302	00000	0	0	20.128.422	20.128.422	20.128.422	20.128.422
Kinh phí công đoàn	12	073	6303	00000	0	0	13.695.117	13.695.117	13.695.117	13.695.117
Bảo hiểm thất nghiệp	12	073	6304	00000	0	0	6.709.472	6.709.472	6.709.472	6.709.472
Các khoản đóng góp khác	12	073	6349	00000	0	0	2.759.827	2.759.827	2.759.827	2.759.827
Chi khác	12	073	6449	00000	0	0	656.600.000	656.600.000	656.600.000	656.600.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	073	6913	00000	0	0	7.735.000	7.735.000	7.735.000	7.735.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	073	6921	00000	0	0	17.780.000	17.780.000	17.780.000	17.780.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	073	6949	00000	0	0	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000	0	0	866.000.000	866.000.000	866.000.000	866.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	6.452.545.074	6.452.545.074	6.452.545.074	6.452.545.074

Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	293.131.200	293.131.200	293.131.200	293.131.200
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	0	0	0	0
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	255.206.004	255.206.004	255.206.004	255.206.004
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	117.572.799	117.572.799	117.572.799	117.572.799
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	96.981.900	96.981.900	96.981.900	96.981.900
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	2.014.943.426	2.014.943.426	2.014.943.426	2.014.943.426
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	50.868.000	50.868.000	50.868.000	50.868.000
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	1.301.116.242	1.301.116.242	1.301.116.242	1.301.116.242
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	225.296.751	225.296.751	225.296.751	225.296.751
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	151.181.865	151.181.865	151.181.865	151.181.865
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	77.660.359	77.660.359	77.660.359	77.660.359
Các khoản đóng góp khác	13	073	6349	00000	0	0	27.047.333	27.047.333	27.047.333	27.047.333
Chi khác	13	073	6449	00000	0	0	206.341.200	206.341.200	206.341.200	206.341.200
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	2.661.750	2.661.750	2.661.750	2.661.750
Tiền vệ sinh, môi trường	13	073	6504	00000	0	0	25.920.000	25.920.000	25.920.000	25.920.000
văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	49.320.775	49.320.775	49.320.775	49.320.775
Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
Khoản văn phòng phẩm	13	073	6553	00000	0	0	33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	54.936.200	54.936.200	54.936.200	54.936.200
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	073	6601	00000	0	0	401.677	401.677	401.677	401.677
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	4.691.400	4.691.400	4.691.400	4.691.400
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	00000	0	0	3.688.000	3.688.000	3.688.000	3.688.000
Khoản điện thoại	13	073	6618	00000	0	0	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
Khác	13	073	6649	00000	0	0	11.785.000	11.785.000	11.785.000	11.785.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	23.050.000	23.050.000	23.050.000	23.050.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	35.400.000	35.400.000	35.400.000	35.400.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	073	6751	00000	0	0	8.704.000	8.704.000	8.704.000	8.704.000

Thuê lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	115.621.200	115.621.200	115.621.200	115.621.200
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	073	6758	00000	0	0	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	00000	0	0	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000	0	0	5.440.000	5.440.000	5.440.000	5.440.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	073	7004	00000	0	0	11.090.000	11.090.000	11.090.000	11.090.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	073	7012	00000	0	0	88.528.000	88.528.000	88.528.000	88.528.000
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	39.561.001	39.561.001	39.561.001	39.561.001
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	00000	0	0	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	00000	0	0	5.936.700	5.936.700	5.936.700	5.936.700
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	13	073	7951	00000	0	0	162.364.946	162.364.946	162.364.946	162.364.946
Chi lập Quỹ phúc lợi	13	073	7952	00000	0	0	202.956.183	202.956.183	202.956.183	202.956.183
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	13	073	7954	00000	0	0	40.591.237	40.591.237	40.591.237	40.591.237
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	073	6115	00000	0	0	0	0	0	0
Chi khác	14	073	6449	00000	0	0	7.416.424.396	7.416.424.396	7.416.424.396	7.416.424.396
Thưởng thường xuyên	18	073	6201	00000	0	0	344.825.676	344.825.676	344.825.676	344.825.676
Cộng:					0	0	22.892.452.036	22.892.452.036	22.892.452.036	22.892.452.036
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Van Ngo Thi Bich 03
Ngày ký: 05/02/2025 10:17:06
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh

Van Ngo Thi Bich 03

Kế toán trưởng

Người ký: Vương Thị Loan Châu
Ngày ký: 04/02/2025 08:57:28
Đơn vị: Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Tân Trung

Vương Thị Loan Châu

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Văn Quý
Ngày ký: 04/02/2025 11:04:07
Đơn vị: Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Tân Trung

Nguyễn Văn Quý